

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HỒ CHÍ MINH**



TIỂU LUẬN TỐT NGHIỆP

**ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ GIS ĐÁNH GIÁ BIẾN ĐỘNG
SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT,
TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2010-2014**

Họ và tên sinh viên: VÕ THỊ THANH LAM

Nghành: Hệ Thống Thông Tin Địa Lý

Niên khóa: 2012-2016

Tháng 5/ 2016

**ỨNG DỤNG GIS ĐÁNH GIÁ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ
THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2010- 2014**

Sinh viên

VÕ THỊ THANH LAM

Giáo viên hướng dẫn

PGS.TS.Nguyễn Kim Lợi

KS.Nguyễn Duy Liêm

Tháng 5 năm 2016

LỜI CẢM ƠN

Em xin chân thành cảm ơn Thầy PGS.TS. Nguyễn Kim Lợi trường Bộ môn Tài Nguyên và GIS – Khoa Môi Trường và Tài Nguyên – Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh đã giúp đỡ, hướng dẫn em hoàn thành bài tiểu luận tốt nghiệp này.

Em cũng xin cảm ơn thầy K.S Nguyễn Duy Liêm đã hỗ trợ, cung cấp nhiều kiến thức, giải đáp mọi thắc mắc trong quá trình học tập và thực hiện tiểu luận, giảng viên Bộ môn Tài Nguyên và GIS cũng như các Thầy/Cô trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh đã tận tình chỉ dạy em và tập thể lớp DH12GI đã luôn bên cạnh giúp đỡ, chia sẻ, động viên em trong suốt thời gian qua.

Cuối cùng, con xin nói lời cảm ơn sâu sắc đến với cha mẹ đã chăm sóc, nuôi dạy, tạo điều kiện tốt nhất và luôn động viên tinh thần cho con để con yên tâm học tập.

VÕ THỊ THANH LAM

Khoa Môi Trường và Tài nguyên

Trường Đại Học Nông Lâm TP.Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 01633753678

TÓM TẮT

Tiểu luận tốt nghiệp: “Ứng dụng công nghệ GIS đánh giá biến động sử dụng đất thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010 – 2014” đã được thực hiện từ tháng 3/2016 đến tháng 5/2016. Phương pháp tiếp cận của đề tài là sử dụng công nghệ GIS. Nội dung nghiên cứu của đề tài là:

- Thu thập dữ liệu bản đồ, số liệu thống kê và từ đó đánh giá tình hình sử dụng đất thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương ở 2 thời điểm 2010, 2014.
- Thành lập bản đồ và đánh giá biến động sử dụng đất giai đoạn 2010, 2014.

Sau quá trình thực hiện, đề tài thu được các kết quả sau:

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương các năm 2010 và 2014 với 10 loại hình sử dụng đất.
- Bản đồ biến động diện tích đất của thành phố Thủ Dầu Một giai đoạn 2010-2014 của các loại hình biến động mạnh.

MỤC LỤC

	Trang
LỜI CẢM ƠN.....	ii
TÓM TẮT.....	iii
MỤC LỤC	iv
DANH MỤC VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	vii
DANH MỤC HÌNH ẢNH.....	viii
CHƯƠNG 1. MỞ ĐẦU.....	1
1.1. Tính cấp thiết của đề tài	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu.....	1
1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
1.3.1. Đối tượng nghiên cứu	2
1.3.2. Phạm vi nghiên cứu	2
CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU	3
2.1. Biến động sử dụng đất.....	3
2.1.1. Sử dụng đất	3
2.1.2. Biến động sử dụng đất	6
2.2. Đặc điểm khu vực nghiên cứu	6
2.2.1. Vị trí địa lí.....	6
2.2.2. Địa hình.....	7
2.2.3. Khí hậu.....	7
2.2.4. Thổ nhưỡng.....	7
2.2.5. Tình hình phát triển kinh tế	7
2.2.6. Điều kiện xã hội.....	8
2.3. Tình hình nghiên cứu biến động sử dụng đất ở Việt Nam.....	8

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	10
3.1. Dữ liệu.....	10
3.2. Phương pháp nghiên cứu.....	10
3.2.1. Phương pháp xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất	12
3.2.2. Phương pháp xây dựng bản đồ biến động sử dụng đất.....	13
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ THỰC HIỆN.....	14
4.1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2010 và 2014.....	14
4.1.1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 và 2014	16
4.1.2. Thành lập bản đồ và đánh giá biến động sử dụng đất giai đoạn 2010- 2014	19
4.2. Bản đồ biến động của các loại hình sử dụng đất.....	22
4.2.1. Bản đồ biến động đất của nhóm đất SXN	22
4.2.2. Bản đồ biến động đất của nhóm đất NTS	23
4.2.3. Bản đồ biến động đất của nhóm đất OCT	24
4.2.4. Bản đồ biến động đất của nhóm đất CDG	25
4.2.5. Bản đồ biến động đất của nhóm đất TTN.....	26
4.2.6. Bản đồ biến động đất của nhóm đất NTD	27
4.2.7. Bản đồ biến động đất của nhóm đất SMN.....	28
4.2.8. Bản đồ biến động đất của nhóm đất CSD.....	29
CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	30
5.1. Kết luận	30
5.2. Kiến nghị.....	30
TÀI LIỆU THAM KHẢO	31

DANH MỤC VIẾT TẮT

CDG	Đất chuyên dùng
CSD	Đất chưa sử dụng
CTV	Cộng tác viên
GIS	Geographic information system (Hệ thống thông tin địa lý)
FAO	Food and Agriculture Organization of the United Nations (Tổ chức Lương Thực và Nông Nghiệp liên hiệp quốc)
LMU	Đất làm muối
NTD	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ
NTS	Đất nuôi trồng thủy sản
OCT	Đất ở
SDD	Sử dụng đất
SMN	Đất sông ngòi và mặt nước chuyên dùng
SXN	Đất sản xuất nông nghiệp
UNEP	United Nations Environment Programme (Chương trình liên hiệp quốc về môi trường)

DANH MỤC BẢNG BIỂU

	<i>Trang</i>
Bảng 2.1. Loại đất thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp.....	3
Bảng 3.1. Dữ liệu thu thập.....	10
Bảng 4.1. Thống kê diện tích theo loại hình sử dụng đất tại các thời điểm 2010 và....	14
Bảng 4.2. Ma trận diện tích chuyển đổi các loại hình sử dụng đất 2010- 2014 (đơn vị tính: ha).....	19
Bảng 4.3. Ma trận tỉ lệ chuyển đổi các loại hình sử dụng đất 2010- 2014 (đơn vị tính:%).....	20

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Trang

Hình 3.1. Sơ đồ thực hiện.....	11
Hình 3.2. Sơ đồ xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất	12
Hình 4.1. Thể hiện diện tích các loại hình sử dụng đất theo hiện trạng tại các thời điểm 2010 và 2014 (Đơn vị: ha).....	15
Hình 4.2. Bản đồ hiện trạng sử đất thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương năm 2010	17
Hình 4.3. Bản đồ hiện trạng sử đất thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương năm 2014	18
Hình 4.4. Bản đồ biến động diện tích đất sản xuất nông nghiệp thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010- 2014	22
Hình 4.5. Bản đồ biến động diện tích đất nuôi trồng thủy sản thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010- 2014.....	23
Hình 4.6. Bản đồ biến động diện tích đất ở thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010- 2014	24
Hình 4.7. Bản đồ biến động diện tích đất chuyên dùng thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010- 2014	25
Hình 4.8. Bản đồ biến động diện tích đất tôn giáo, tín ngưỡng thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010- 2014.....	26
Hình 4.9. Bản đồ biến động diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010- 2014	27
Hình 4.10. Bản đồ biến động diện tích đất sông ngòi và mặt nước chuyên dùng thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010- 2014.....	28
Hình 4.11. Bản đồ biến động diện tích đất chưa sử dụng thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010- 2014.....	29

CHƯƠNG 1. MỞ ĐẦU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Đất đai là một tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của xã hội loài người là tư liệu sản xuất đặc biệt. Trong xã hội hiện nay dưới sức ép của gia tăng dân số thì đất đai đã trở thành vấn đề sống còn của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Chính sự gia tăng dân số, phát triển của đô thị (xây dựng các khu dân cư, khu công nghiệp tập trung, khu kinh tế, cửa khẩu..) và quá trình công nghiệp hóa đã ảnh hưởng đến thay đổi mục đích sử dụng đất, làm thay đổi địa hình địa mạo của đất... Do đó luôn có sự biến động đất đai về sử dụng đất. Để phục vụ cho công tác quản lý của nhà nước thì cần đánh giá biến động sử dụng đất. Có rất nhiều phương pháp được sử dụng để nghiên cứu biến động sử dụng đất trong đó với sự ứng dụng rộng rãi của công nghệ thông tin, đặc biệt là ứng dụng công nghệ GIS của một số tác giả (Nguyễn Thị Thu Hiền và ctv., 2013; Vũ Thị Phương Thảo, 2012 ; Huỳnh Văn Chương và ctv., 2011) ...

Thành phố Thủ Dầu Một là đô thị trung tâm của Bình Dương. Ngày 8 tháng 7 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 1120/QĐ-TTg công nhận thành phố Thủ Dầu Một là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Bình Dương (Thủ tướng Chính phủ, 2014). Phát triển kinh tế thành phố luôn duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức cao. Tuy nhiên tình hình gia tăng dân số cùng với tốc độ đô thị hóa nhanh chóng với nhiều tuyến đường phố, khu dân cư, đô thị được xây dựng mới đã kéo theo hàng loạt các biến động về quỹ đất và tình hình sử dụng đất. Xuất phát từ nhu cầu thực tế trên địa bàn thành phố, đề tài “Ứng dụng công nghệ GIS đánh giá biến động sử dụng đất thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương” đã được thực hiện.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu chung của nghiên cứu là đánh giá biến động sử dụng đất thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010-2014 nhằm giúp có cái nhìn trực quan về tình hình sử dụng đất của địa phương

Mục tiêu cụ thể:

- Đánh giá tình hình sử dụng đất thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương ở 2 thời điểm 2010, 2014.

- Thành lập bản đồ và đánh giá biến động sử dụng đất giai đoạn 2010, 2014.

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: sử dụng đất.

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Thời gian nghiên cứu: được thực hiện trong 2 tháng
- Khu vực nghiên cứu: thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Giai đoạn biến động: 2010- 2014

CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN TÀI LIỆU

2.1. Biến động sử dụng đất

2.1.1. Sử dụng đất

Sử dụng đất đai là tổng của các thỏa thuận, các hoạt động và các đầu vào mà con người thực hiện trong một loại che phủ đất nhất định (FAO / UNEP, 1999).

Tại Việt Nam, Bộ tài nguyên và môi trường đã ban hành thông tư quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Bảng 2.1. Loại đất thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp

STT	Loại đất	Mã	Thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp			
			Xã	Huyện	Tỉnh	Vùng và cả nước
1	Đất nông nghiệp	NNP				
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN				
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN			**	**
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	**	**	X	X
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	X	X	*	*
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	X	X	*	*
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	X	X	*	*
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	**	X	X	X
1.1.1.3.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	X	*	*	*
1.1.1.3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	X	*	*	*
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	X	*	*	*
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP			X	X
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	X	X	*	*
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	X	X	*	*
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	X	X	*	*
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	X	X	*	*
1.4	Đất làm muối	LMU	X	X	*	*
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	X	X	*	*
2	Đất phi nông nghiệp	PNN				
2.1	Đất ở	OCT			X	X

STT	Loại đất	Mã	Thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp			
			Xã	Huyện	Tỉnh	Vùng và cả nước
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	x	*	*
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	x	x	*	*
2.2	Đất chuyên dùng	CDG			x	x
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	**	**	*	*
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	x	x	x	*
2.2.3	Đất an ninh	CAN	x	x	x	*
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	**	**	*	*
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	*	*	
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	x	x	*	
2.2.2.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	x	*	*	
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	x	x	*	
2.2.2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	x	x	*	
2.2.2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	x	x	*	
2.2.2.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	x	*	*	
2.2.2.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	x	*	
2.2.2.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	x	*	*	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			**	x
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	x	x	x	
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	x	*	
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT	x	x	x	
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	*		
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	x	*	
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	x		
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	x	x		
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC			x	x
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	x	x	x	x
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	x	x	x	x
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	x	*	
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	x	*	
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	x	x	*	
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	x	x	*	

STT	Loại đất	Mã	Thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp			
			Xã	Huyện	Tỉnh	Vùng và cả nước
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	x	*		
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	x	*		
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	x	x	*	
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	x	*	
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK	x	x	*	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	*		
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	x	*		
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	x	x	x	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	x	x	x	x
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	x	x	*	*
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	x	x	*	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	x	x	x	x
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	x	x	x	*
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	x	x	x	*
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	x	x	x	*
4	Đất có mặt nước ven biển(quan sát)	MVB	x	x	x	
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	x	x	*	
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	x	x	*	
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	x	x	*	

(Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2014)

Ghi chú:

- Dấu nhân (x): loại đất phải thể hiện trên bản đồ;
- Dấu sao (*): loại đất khuyến khích thể hiện trên bản đồ khi khoanh đất có diện tích đủ lớn để thể hiện.
- Dấu sao (**): loại đất cho phép thể hiện trên bản đồ khi khu vực có nhiều khoanh đất nhỏ khó thể hiện loại đất chi tiết hơn.

2.1.2. Biến động sử dụng đất

Biến động sử dụng đất là sự thay đổi trạng thái tự nhiên của lớp phủ bề mặt đất gây ra bởi hành động của con người, là một hiện tượng phổ biến liên quan đến tăng trưởng dân số, phát triển thị trường, đổi mới công nghệ, kỹ thuật và sự thay đổi thể chế, chính sách. Biến động sử dụng đất có thể gây hậu quả khác nhau đối với tài nguyên thiên nhiên như sự thay đổi thảm thực vật, biến đổi trong đặc tính vật lý của đất, trong quần thể động, thực vật và tác động đến các yếu tố hình thành khí hậu (Muller, 2004).

Những yếu tố ảnh hưởng đến biến động sử dụng đất và lớp phủ bao gồm:

- Các yếu tố tự nhiên như vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng... và các quá trình tự nhiên có tác động trực tiếp đến biến động sử dụng đất hoặc tương tác với các quá trình ra quyết định của con người dẫn đến biến động sử dụng đất (Meyer and Turner, 1994).

- Các yếu tố kinh tế xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến biến động sử dụng đất bao gồm dân số, công nghệ, chính sách kinh tế, thể chế và văn hóa. Sự ảnh hưởng của mỗi yếu tố thay đổi khác nhau theo từng khu vực và từng quốc gia (Meyer and Turner, 1994).

2.2. Đặc điểm khu vực nghiên cứu

2.2.1. Vị trí địa lí

Thành phố Thủ Dầu Một là thành phố trực thuộc tỉnh Bình Dương có tọa độ địa lý là $11^{\circ}00'1''$ vĩ độ Bắc và $106^{\circ}38'56''$ kinh độ Đông. Phía Đông giáp thị xã Tân Uyên, phía Tây giáp huyện Củ Chi thuộc thành phố Hồ Chí Minh, phía Nam giáp thị xã Thuận An, phía Bắc giáp thị xã Bến Cát.

Thành phố Thủ Dầu Một là đô thị loại II, nằm trong chùm đô thị của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Thành phố nằm vị trí tương đối thuận lợi cho việc giao lưu với các huyện trong tỉnh và cả nước qua quốc lộ 13, đường Bắc - Nam, cách thành phố Hồ Chí Minh 30 km (Thủ tướng Chính phủ, 2014; UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2012).

2.2.2. Địa hình

Địa hình của thành phố chủ yếu là những đồi thấp có lượn sóng yếu, nằm trên các nền phù sa cổ, chủ yếu là các đồi thấp với đỉnh bằng phẳng, liên tiếp nhau, độ cao phổ biến từ 30- 60 m (Thư viện Bình Dương, 2016).

2.2.3. Khí hậu

Khí hậu ở thành phố Thủ Dầu Một mang đặc điểm của khí hậu tỉnh Bình Dương: nắng nóng và mưa nhiều, độ ẩm khá cao, trong năm phân chia thành hai mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 kéo dài đến cuối tháng 10 dương lịch. Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.800- 2.000mm.

Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 26°C- 27°C. Nhiệt độ cao nhất có lúc lên tới 39,3°C và thấp nhất từ 16 °C- 17 °C (ban đêm) và 18 °C vào sáng sớm. Vào mùa nắng, độ ẩm trung bình hàng năm từ 76- 80%, cao nhất là 86% (vào tháng 9) và thấp nhất vào tháng 2 là 66% (Thư viện Bình Dương, 2016).

2.2.4. Thổ nhưỡng

Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương có hai loại đất chính:

+ Đất xám trên phù sa cổ: Loại đất này phù hợp với nhiều loại cây trồng, nhất là cây công nghiệp, cây ăn trái.

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ: Đất này có thể trồng rau màu, các loại cây ăn trái chịu được hạn như mít, điều (Thư viện Bình Dương, 2016).

2.2.5. Tình hình phát triển kinh tế

Trong giai đoạn 2010- 2014, kinh tế thành phố luôn duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức cao. Cơ cấu kinh tế của thành phố từ cơ cấu công nghiệp - thương mại, dịch vụ - nông nghiệp đã chuyển dịch theo cơ cấu thương mại, dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp và hiện tỷ trọng ngành thương mại, dịch vụ chiếm đến 61% năm 2013. Năm 2014 thương mại dịch vụ (60,9%). Công nghiệp (39%) và nông nghiệp (0,1%). Thu nhập bình quân của người dân thành phố đạt trên 73 triệu đồng/năm 2014 tăng 84,8% so với năm 2010 (Linh Khang, 2014).

2.2.6. Điều kiện xã hội

Thành phố Thủ Dầu Một có dân số khoảng 244.277 nhân khẩu (thống kê năm 2012), trong đó có 14 đơn vị hành chính cấp xã, gồm các phường: Phú Cường, Hiệp Thành, Chánh Nghĩa, Phú Thọ, Phú Hòa, Phú Lợi, Hiệp An, Định Hòa, Phú Mỹ, Hòa Phú, Phú Tân và các xã: Chánh Mỹ, Tương Bình Hiệp, Tân An., gồm 14 phường (Thủ tướng Chính phủ, 2012).

Năm 2012, từ thị xã Thủ Dầu Một đã được nâng cấp lên thành thành phố trực thuộc tỉnh và được công nhận là đô thị loại III. Tính đến năm 2014 thành phố Thủ Dầu Một đã trở thành đô thị loại II trực thuộc tỉnh Bình Dương (Thủ tướng Chính phủ, 2014). Trong 3 năm (2012- 2014), thành phố Thủ Dầu Một có tốc độ đô thị hóa nhanh chóng với nhiều tuyến đường phố, khu dân cư, đô thị... được xây dựng mới và đã hoàn thành, đưa vào sử dụng.

2.3. Tình hình nghiên cứu biến động sử dụng đất ở Việt Nam

Có rất nhiều nghiên cứu biến động sử dụng đất ở Việt Nam được triển khai và thực hiện. Điển hình như “ Nghiên cứu biến động sử dụng đất của huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2000- 2009” (Bùi Thị Thu Hoa, 2010) tác giả đã tìm hiểu tình hình biến động và phân tích nguyên nhân tạo nên sự thay đổi sử dụng đất cùng với đó đề xuất mô hình sử dụng đất cho huyện Đồng Hỷ là mô hình nông lâm kết hợp và đưa ra các giải pháp sử dụng đất của địa phương. Qua đó cho thấy việc sử dụng công nghệ GIS và viễn thám trong đánh giá biến động bước đầu mang lại nhiều kết quả khả quan.

Nghiên cứu “ Đánh giá biến động sử dụng đất/ lớp phủ huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2000- 2010” (Nguyễn Thị Thu Hiền và ctv., 2013) tác giả đã dùng phương pháp phân loại Maximum Likelihood đối với dữ liệu ảnh SPOT vào 3 năm (2000, 2005, 2010) và sử dụng công nghệ GIS để thành lập bản đồ biến động sử dụng đất.

Nghiên cứu “Phân tích biến động sử dụng ảnh Landsat- trường hợp tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2000-2010” (Trần Hà Phương và Nguyễn Thanh Hùng, 2012) đã sử dụng phân loại có kiểm định với phương pháp Maximum likelihood tiến hành phân loại

ảnh đối với ảnh Landsat năm 2000 và 2010 và hiệu chỉnh, biên tập lại và kết hợp với bản đồ nền để thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2000, 2010 bằng công nghệ GIS.

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu

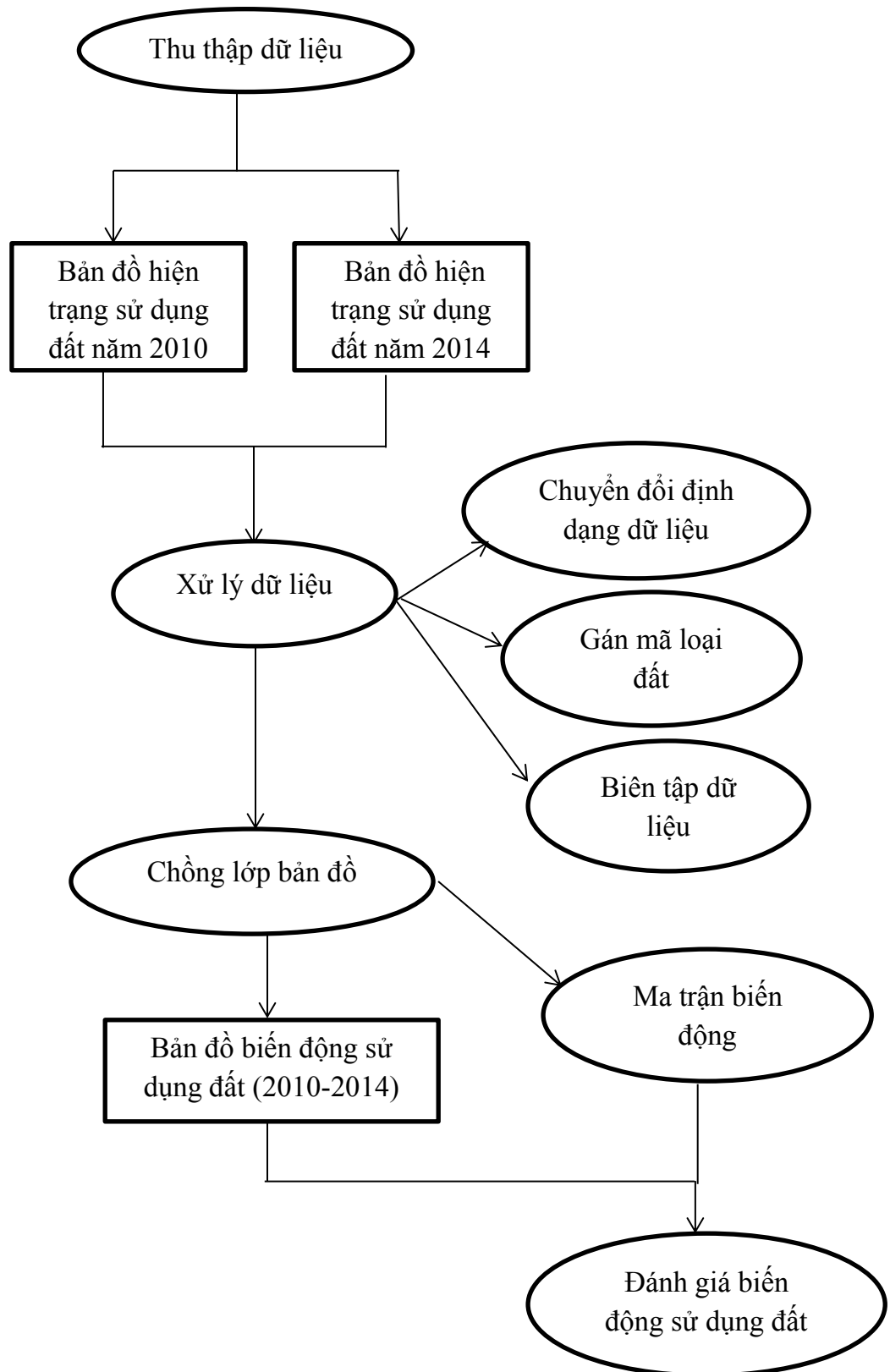
Để tiến hành thực hiện được đề tài cần một số dữ liệu đầu vào cần thiết cho quá trình phân tích và đánh giá.

Bảng 3.1. Dữ liệu thu thập

STT	Tên loại dữ liệu	Mô tả	Nguồn
1	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố Thủ Dầu Một năm 2010	Tỉ lệ bản đồ 1:10000 Định dạng dữ liệu: MicroStation Design	Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố Thủ Dầu Một năm 2014	Tỉ lệ bản đồ 1:10000 Định dạng dữ liệu : MicroStation Design	Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để xây dựng bản đồ nói chung và bản đồ hiện trạng sử dụng đất nói riêng việc đầu tiên là công tác chuẩn bị cho việc thành lập bản đồ. Nhiệm vụ chủ yếu của công đoạn này là thu thập, kiểm tra, đánh giá các tài liệu, số liệu sẵn có theo những yêu cầu của nội dung, mục đích của đề tài. Kế thừa có chọn lọc các bản đồ, tài liệu đã có trên khu vực nghiên cứu. Thành lập bản đồ hiện trạng mới cho khu vực nghiên cứu. Mục đích nghiên cứu của đề tài nhằm sử dụng các lớp thông tin của bản đồ hiện trạng để đánh giá biến động. Bộ số liệu đầu vào chỉ cung cấp thông tin phục vụ nghiên cứu mà không đáp ứng đủ yêu cầu để phục vụ nghiên cứu. Dựa vào máy tính và các phần mềm sẵn có tiến hành xử lý số liệu. Để đánh giá biến động được thì cần phải chuẩn hóa dữ liệu đáp ứng yêu cầu thống nhất và chuẩn xác về cơ sở dữ liệu không gian và cơ sở dữ liệu thuộc tính. Với số liệu bản đồ đã được chuẩn hóa ở các thời điểm, tiến hành chồng xếp các lớp thông tin về hiện trạng sử dụng đất của 2 thời điểm theo giai đoạn 2010-2014 sẽ cho ra kết quả biến động.



Hình 3.1. Sơ đồ thực hiện

3.2.1. Phương pháp xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất

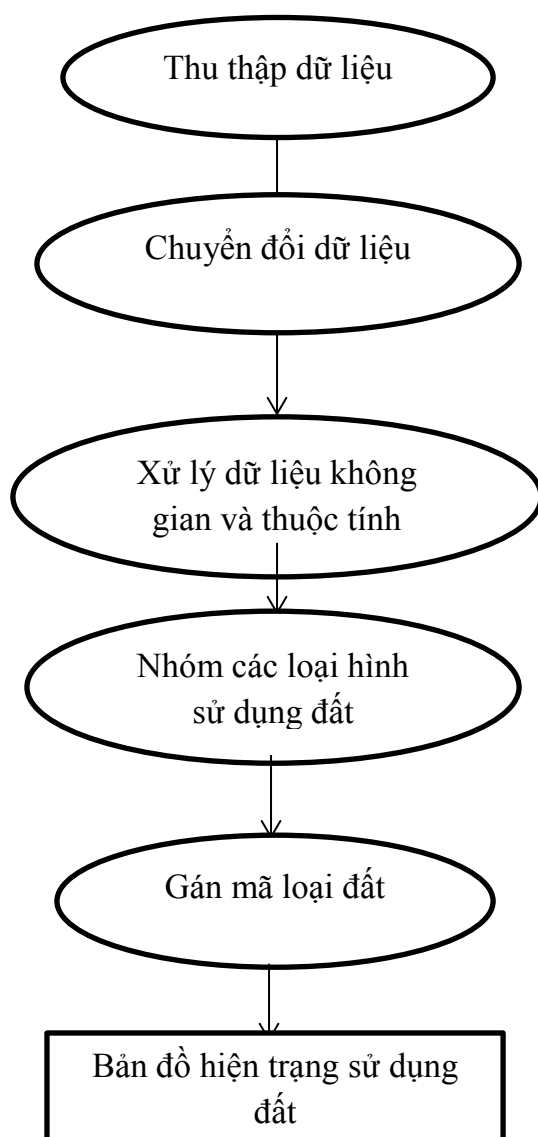
Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất là bước cơ bản trong công tác đánh giá biến động sử dụng đất. Bao gồm các bước:

Bước 1: Thu thập dữ liệu các loại hình sử dụng đất thời điểm 2010, 2014.

Bước 2: Chuyển đổi dữ liệu từ dạng *.dgn từ Microstation sang dạng .shp bên Arcgis và xử lý dữ liệu về không gian, thuộc tính.

Bước 3: Nhóm các loại hình sử dụng và gán mã loại đất cho loại hình sử dụng đất

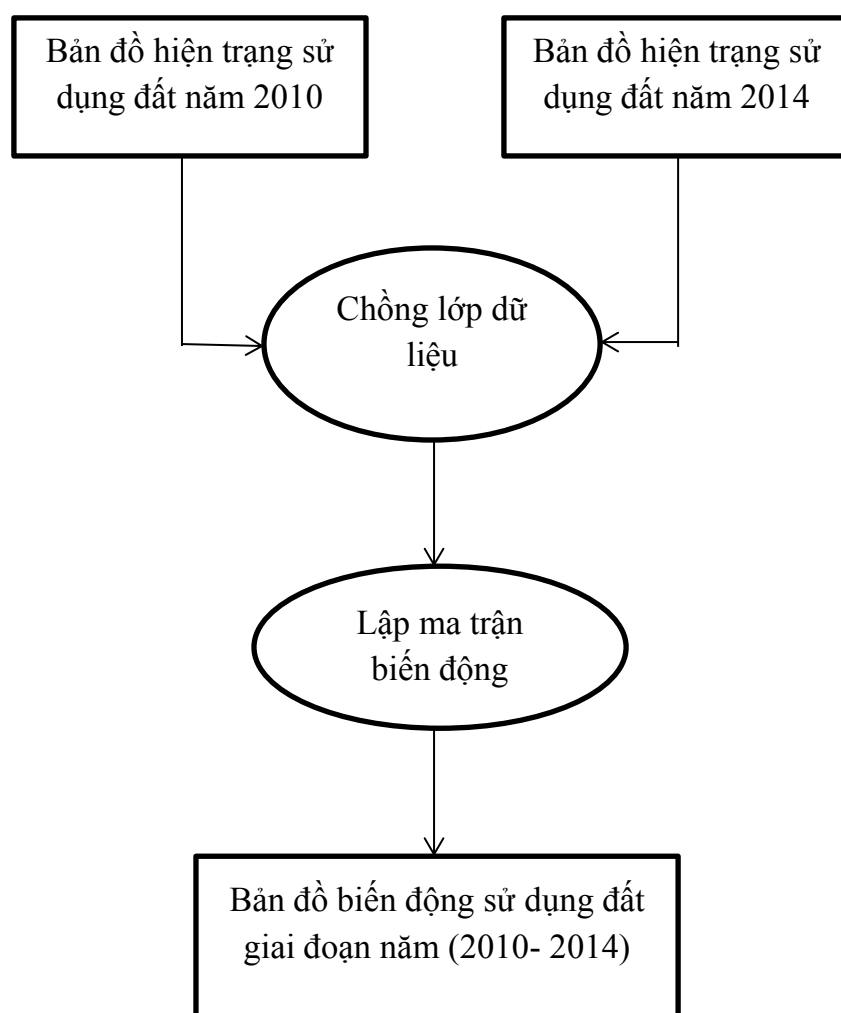
Bước 4: Biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thời điểm 2010, 2014.



Hình 3.2. Sơ đồ xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất

3.2.2. Phương pháp xây dựng bản đồ biến động sử dụng đất

Sau khi xây dựng được 2 bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2005, 2010 ta tiến hành nhóm các loại hình sử dụng đất cho 2 năm phải giống nhau. Cụ thể đối tượng nghiên cứu được gom thành 10 loại hình sử dụng đất (SXN: Đất sản xuất nông nghiệp; NTS: Đất nuôi trồng thủy sản; LMU: Đất làm muối; OCT: Đất ở; CDG: Đất chuyên dung; TTN: Đất tôn giáo, tín ngưỡng; NTD: Đất nghĩa trang, nhà tang lễ; SMN: Đất sông ngòi và mặt nước chuyên dùng; PNK: Đất phi nông nghiệp khác; CSD: Đất chưa sử dụng). Chồng lớp dữ liệu bản đồ 2 năm và thành lập bản đồ biến động.



Hình 3.3. Sơ đồ xây dựng bản đồ biến động sử dụng đất giai đoạn 2010- 2014

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ THỰC HIỆN

4.1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2010 và 2014

Thành phố Thủ Dầu Một được chia thành 10 loại hình sử dụng đất với diện tích tương ứng với từng loại hình được thể hiện qua bảng 4.1.

Bảng 4.1. Thống kê diện tích theo loại hình sử dụng đất tại các thời điểm 2010 và 2014 theo hiện trạng sử dụng đất.

STT	Loại hình sử dụng đất	Năm 2010		Năm 2014		Diện tích năm 2014 so với năm 2010 Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	SXN	3.374,01	22,93	2.901,38	18,41	-472,63
2	NTS	8,43	0,06	183,97	1,17	+175,54
3	LMU	7,01	0,05	324,81	2,06	+317,8
4	OCT	4.284,27	29,12	3.256,11	22,37	-1.028,16
5	CDG	6.250,56	42,47	5.211,42	34,09	-1.039,14
6	TTN	59,45	0,41	44,35	0,28	-15,1
7	NTD	110,17	0,75	70,99	0,44	-39,18
8	SMN	597,38	4,06	361,09	2,29	-236,29
9	PNK	6,51	0,04	0,16	0,001	-6,35
10	CSD	15,27	0,11	3.135,27	18,89	+3120

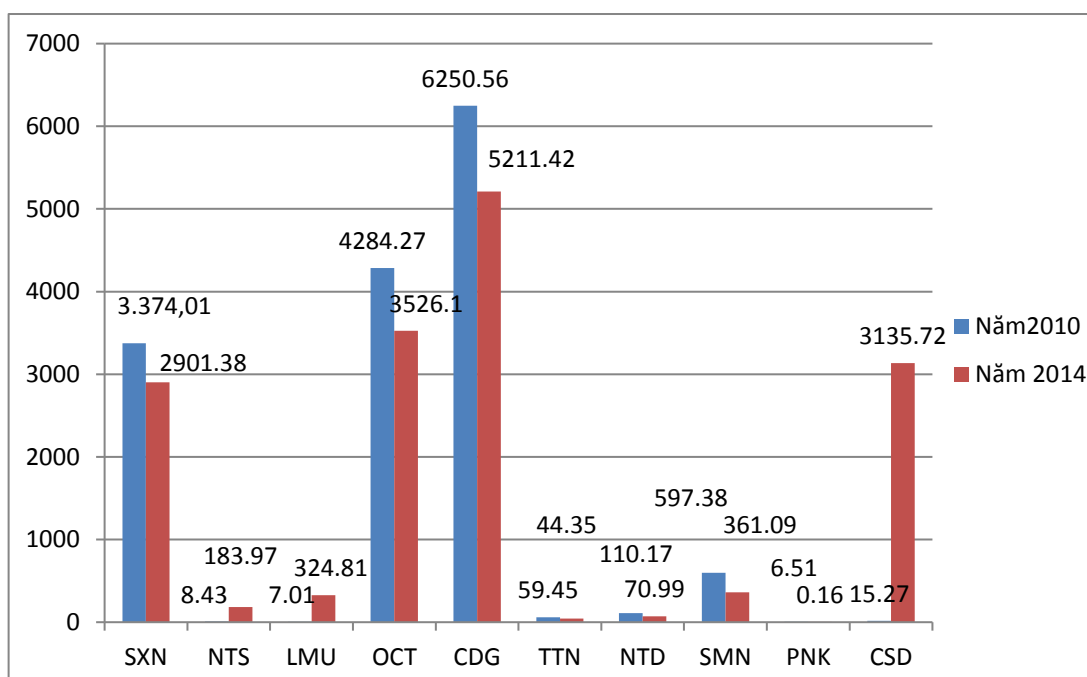
Từ bảng thống kê diện tích của từng loại hình sử dụng đất ở các thời điểm 2010 và 2014 có thể so sánh được diện tích theo từng năm trong khu vực thành phố.

Năm 2010 diện tích đất chuyên dùng chiếm diện tích lớn nhất khoảng 6.250,56 ha chiếm tỷ lệ 42,47%. Loại hình chiếm diện tích lớn thứ hai là diện tích đất ở khoảng 3.374.01 ha. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp chiếm 22,93% diện tích đất thành phố với khoảng 3.374.01ha. Đất sông ngòi và mặt nước chuyên dùng chiếm diện tích tương đối lớn với khoảng 597,38 ha. Các loại hình sử dụng đất khác chiếm diện tích nhỏ hơn khoảng 110,17 ha là đất nghĩa trang, nhà tang lễ, chiếm tỷ lệ 0,11% là diện tích đất chưa được sử dụng. Đất nuôi trồng thủy sản, tôn giáo tín

ngưỡng, đất làm muối và đất phi nông nghiệp khác có diện tích nhỏ chỉ chiếm tỷ lệ 0,15% diện tích đất của thành phố.

Năm 2014 diện tích đất chuyên dùng và đất ở vẫn chiếm diện tích lớn thứ nhất và thứ hai với lần lượt khoảng 5.211,42 ha và 3.256,11ha. Diện tích đất chưa sử dụng chiếm vị trí thứ ba khoảng 3.135,27 ha chiếm tỷ lệ 18,89%. Với tỷ lệ 18,41% chỉ thấp hơn đất chưa sử dụng một diện tích nhỏ là đất sản xuất nông nghiệp khoảng 2.901,38 ha. Hai loại hình sử dụng đất là đất làm muối và đất sông ngòi, mặt nước chuyên dùng có diện tích tương đối lớn hơn so với các loại đất còn lại là đất nuôi trồng thủy sản; đất nghĩa trang, nhà tang lễ; đất tôn giáo, tín ngưỡng với khoảng 361,09 ha và 324,81 ha, các loại đất còn lại có diện tích lần lượt là 70,99 ha, 183,97 ha và 44,35 ha . Đất phi nông nghiệp khác chiếm diện tích không đáng kể.

Dựa vào bảng 4.1 cho ta thấy ở hai thời điểm năm 2010 và 2014 có biến động vì diện tích từng loại hình của 2 thời điểm có sự chênh lệch. Nhưng dựa vào bảng 4.1 này ta chỉ biết diện tích của loại đất đó tăng hay giảm đi bao nhiêu ha và một cách gần đúng các khu vực bị biến đổi trên bản đồ mà không thể cho ta biết được diện tích bị biến động sẽ chuyển đổi thành loại đất nào.

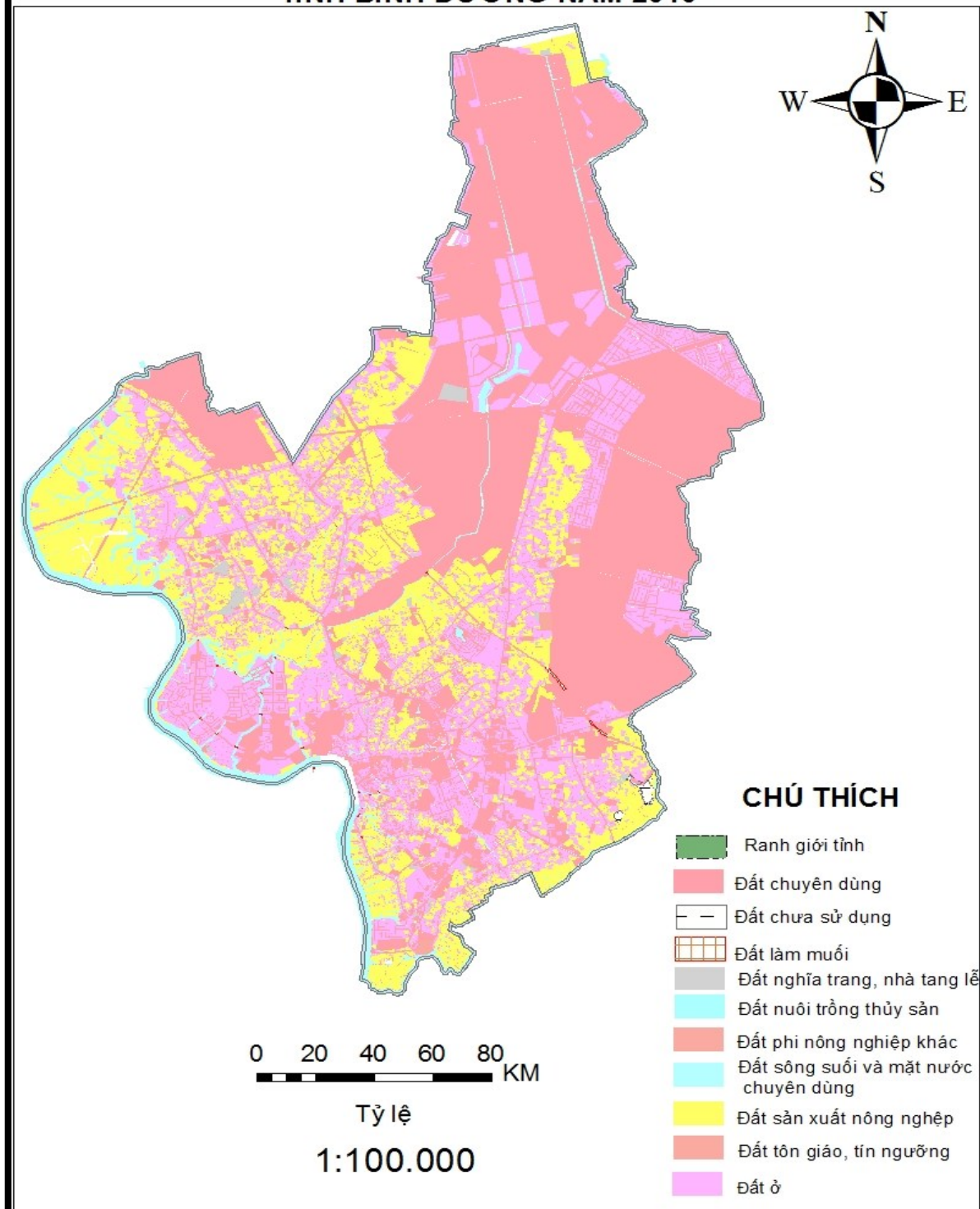


Hình 4.1. Thể hiện diện tích các loại hình sử dụng đất theo hiện trạng tại các thời điểm 2010 và 2014 (Đơn vị: ha)

4.1.1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 và 2014

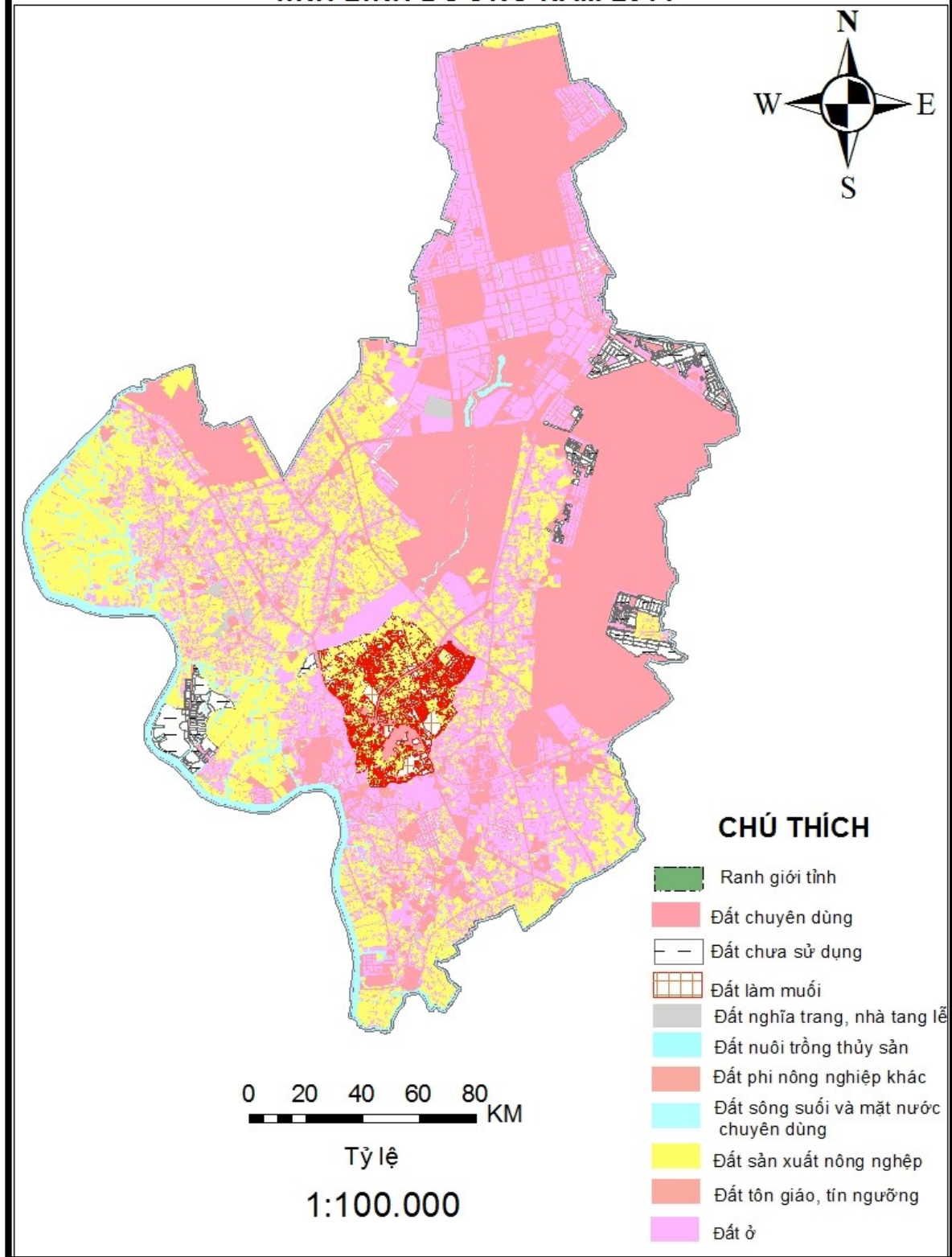
Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Thành phố Thủ Dầu Một năm 2010 và 2014, được thành lập dựa trên dữ liệu đã được xử lý để thực hiện thành lập bản đồ và số liệu thu thập được. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất thể hiện hiện trạng các loại hình sử dụng đất năm 2010 và 2014.

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2010**



*Hình 4.2. Bản đồ hiện trạng sử đất thành phố Thủ Dầu Một,
tỉnh Bình Dương năm 2010*

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2014**



*Hình 4.3. Bản đồ hiện trạng sử đất thành phố Thủ Dầu Một,
tỉnh Bình Dương năm 2014*

4.1.2. Thành lập bản đồ và đánh giá biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2014

Trên cơ sở dữ liệu bản đồ hiện trạng năm 2010 và 2014 ta gộp thành 10 loại hình sử dụng đất. Tiến hành chồng lớp 2 bản đồ hiện trạng ở 2 thời điểm 2010 và 2014 ta được bản đồ biến động sử dụng đất giai đoạn 2010- 2014. Sau khi chồng lớp các lớp hiện trạng ta tiến hành tính toán để thống kê diện tích. Từ đó có được ma trận biến động sử dụng đất giai đoạn 2010- 2014. Nhóm đất không có biến động về diện tích là LMU. Nhóm đất PNK chuyển hầu hết diện tích sang đất chuyên dùng và CSD diện tích chuyển đổi ít nhưng diện tích lại tăng lên do chuyển đổi của các loại hình khác sang đất CSD. Các loại đất còn lại có sự thay đổi nhiều về diện tích.

Bảng 4.2. Ma trận diện tích chuyển đổi các loại hình sử dụng đất 2010- 2014 (đơn vị tính: ha)

SDD 2010												DT 2010
SDD 2014	SXN	NTS	LMU	OCT	CDG	TTN	NTD	SMN	PNK	CSD	DT_2010	chuyển qua các
SXN	1.572,75	0,89		458,41	114,29	2,2	4,54	8,81		1,72	2.163,60	590,85
NTS	2,68	2,56		0,16	0,56			0,56			6,52	3,96
LMU												
OCT	524,88	0,53	1,2	1.598,48	336,72	2,3	3,45	3,66		63,1	2.534,23	935,76
CDG	106,98	0,75		319,11	3.632,80	8,2	5,47	12,4		11,5	4097,3	454,48
TTN	2,02			9,5	14,4	27	0,23	0,03			52,9	26,18
NTD	14,84			9,59	15,99	0,4	44,6				85,36	40,78
SMN	20,56	26		16,99	25,07			143		0,69	232,57	89,26
PNK					6,51						6,52	6,51
CSD	11,57			2,84	0,02						14,44	14,43
DT 2014	2.256,28	30,7	1,3	2.415,09	4.146,38	40	58,3	169		77	9.193,47	
DT 2014 nhận từ các loại	683,53	28,1	1,3	816,16	513,58	13	13,7	25,4		77		

Bảng 4.3. Ma trận tỉ lệ chuyển đổi các loại hình sử dụng đất 2010- 2014 (đơn vị tính:%)

	SXN	NTS	LMU	OCT	CDG	TTN	NTD	SMN	PNK	CSD
SXN	72,20%	0,04%	0,00%	21,19%	5,27%	0,10%	0,21%	0,41%	0,00%	0,08%
NTS	41,11%	39,26%	0,00%	2,45%	8,59%	0,00%	0,00%	8,59%	0,00%	0,00%
LMU	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
OCT	20,71%	0,02%	0,47%	62,66%	13,29%	0,08%	0,14%	0,14%	0,00%	2,49%
CDG	2,61%	0,02%	0,00%	7,79%	88,66%	0,20%	0,13%	0,40%	0,00%	0,28%
TTN	3,82%	0,00%	0,00%	17,96%	27,22%	50,49%	0,43%	0,08%	0,00%	0,00%
NTD	17,39%	0,00%	0,00%	11,23%	18,73%	0,42%	52,23%	0,00%	0,00%	0,00%
SMN	8,84%	11,16%	0,00%	7,31%	10,78%	0,00%	0,00%	61,61%	0,00%	0,30%
PNK	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	100%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
CSD	80,19%	0,00%	0,00%	19,67%	0,14%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%

Trong đó, nhóm đất có diện tích chuyển đổi lớn nhất là OCT, có sự biến động diện tích, chuyển đổi sang nhóm SXN là 524,88 ha, chuyển đổi sang nhóm NTS là 0,53 ha (0,02%), chuyển sang LMU là 1,17 ha (0,47%), chuyển sang nhóm CDG 336,72 ha (13,29%), chuyển sang TTN là 2,28 ha (0,08), chuyển sang NTD là 3,45 ha (0,14%) và chuyển sang CSD là 63,07 ha (2,49%). Tiếp theo là nhóm đất SXN có diện tích là 2136,60 ha, nhóm đất SXN có diện tích chuyển đổi sang thành NTS là 0,89 ha, chuyển đổi sang nhóm đất OCT 458,41 ha, sang nhóm đất CDG là 114,29 ha, sang nhóm TTN là 2,19 ha, chuyển sang nhóm NTD là 8,81 ha và chuyển sang nhóm CSD là 1,72 ha. Nhóm đất có diện tích thay đổi thứ ba là CDG, có sự biến động và chuyển sang nhóm đất SXN là 106,98 ha chiếm 2,61%, chuyển sang nhóm NTS 0,75 ha, chuyển sang LMU với diện tích chuyển đổi nhiều nhất là 319,11 ha, chuyển sang TTN là 2,28 ha. Các nhóm đất còn lại là NTD, SMN, CSD được chuyển sang với diện tích lần lượt là 3,45 ha, 3,66 ha và 63,07 ha. Qua sự chuyển đổi diện tích của 3 nhóm đất có sự chuyển đổi lớn nhất cho thấy được diện tích thành phố có sự chuyển đổi từ loại hình này sang loại hình khác và chuyển đổi sang hầu hết các loại hình với nhau.

Các nhóm đất có sự thay đổi diện tích và thành phần tương đối là nhóm đất SMN, diện tích chuyển đổi sang SXN là 20,56 ha, chuyển sang chủ yếu là đất NTS khoảng 25,95 ha, chuyển sang OCT là 16,99 ha (3,02%), chuyển sang CDG và CSD

với diện tích khoảng 25,07 ha và 0,69 ha. Nhóm đất PNK hầu hết diện tích đều chuyển sang hết cho nhóm đất CDG.

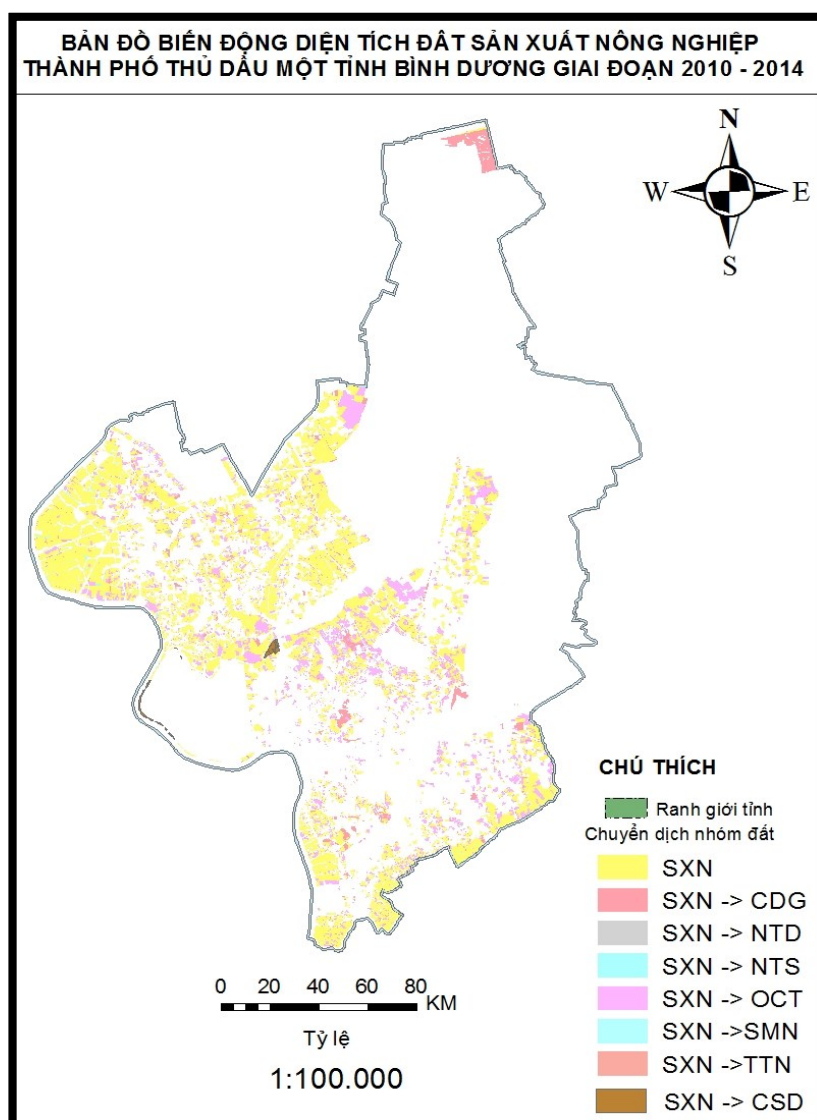
Các nhóm đất còn lại có sự chuyển đổi tương đối thấp. Cụ thể, nhóm đất NTD với diện tích chuyển sang cho các loại hình khác là 40,78 ha đã chuyển sang SXN và CDG là lớn nhất với khoảng 14,84 ha và 15,99 ha, còn lại chuyển sang OCT (9,59 ha) và TTN (0,36 ha). Nhóm đất TTN chuyển đổi diện tích sang các thành phần khác như: chuyển sang SXN là 2,02 ha (3,82%), chuyển sang OCT là 9,5 ha (17,96%), chuyển sang CDG 14,4 ha còn lại là NTD và SMN với 0,23 ha và 0,03 ha. Diện tích chuyển đổi của nhóm NTS là thấp nhất, với SXN 2,68 ha, OCT là 0,16 ha, CDG và SMN đều chuyển sang là 0,56 ha. Đối với nhóm đất CSD diện tích chuyển sang SXN là 0,57 ha, OCT 2,84 ha và CDG 0,02 ha.

Nhìn chung tình hình biến động thành phố Thủ Dầu Một 2010- 2014 chưa tích cực lắm, đất chưa sử dụng (CSD) có diện tích còn nhiều, các loại hình sử dụng đất điển hình hầu hết đều giảm diện tích như đất OCT với khoảng 4.284,27 ha (năm 2010) giảm còn 3.256,11 ha (năm 2014), đất CDG là 6.250,56 ha (2010) giảm còn 5.211,42 ha. Các nhóm đất có sự thay đổi tích cực là đất nuôi trồng thủy sản (NTS) và đất làm muối (LMU). Nhóm đất PNK chuyển hầu hết diện tích đất sang nhóm đất chuyên dùng và đất làm muối hầu như không biến động.

4.2. Bản đồ biến động của các loại hình sử dụng đất

4.2.1. Bản đồ biến động đất của nhóm đất SXN

Nhóm đất sản xuất nông nghiệp có diện tích (2010) 2163,67 ha với diện tích chuyển đổi sang năm 2014 là 590,85 ha.

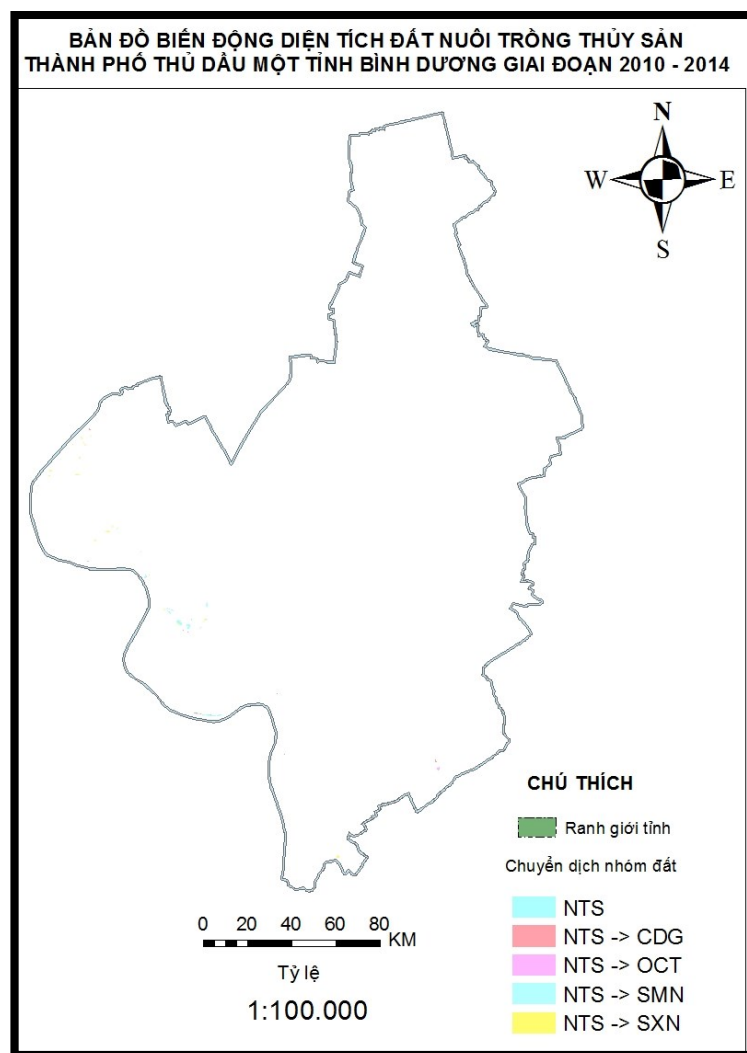


Hình 4.4. Bản đồ biến động diện tích đất sản xuất nông nghiệp thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010- 2014

- Nhận xét: Nhìn chung nhóm đất SXN có sự chuyển đổi diện tích tương đối lớn, chuyển sang nhóm đất ở và chuyên dùng là cao nhất. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu tập trung ở các phường Tân An, Hiệp An, Tương Bình Hiệp và Định Hòa. Khu vực xảy ra biến động chủ yếu là phường Hiệp Thành và Phú Mỹ.

4.2.2. Bản đồ biến động đất của nhóm đất NTS

Diện tích nhóm đất nuôi trồng thủy sản (2010) là 6,52 ha với diện tích chuyển đổi sang năm 2014 là 3,96 ha.

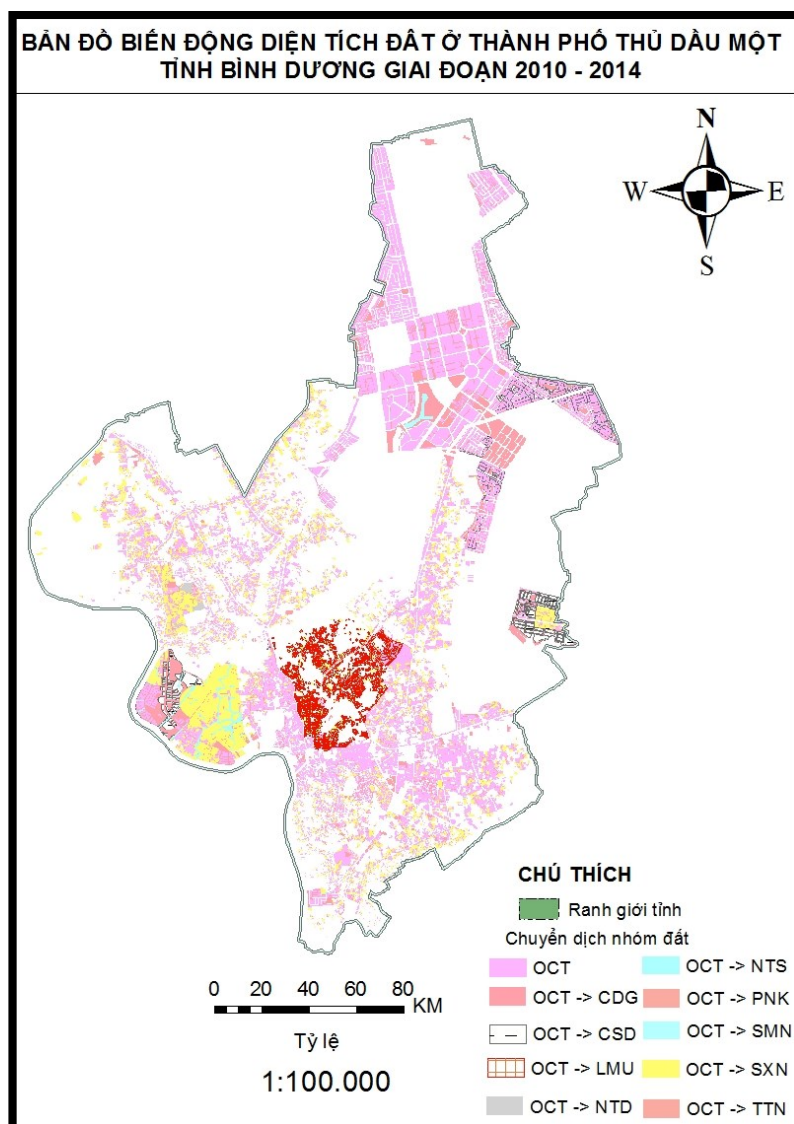


Hình 4.5. Bản đồ biến động diện tích đất nuôi trồng thủy sản thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010- 2014

- Nhận xét: Nhóm đất NTS chủ yếu tập trung ven các phường Chánh Mỹ. Phường Phú Hòa diện tích đất NTS chuyển đổi sang thành đất OCT và chuyển đổi sang các loại hình khác thuộc phường Tân An.

4.2.3. Bản đồ biến động đất của nhóm đất OCT

Nhóm đất OCT có diện tích là 2534,23 ha (2010) là nhóm có diện tích lớn nhất, có diện tích chuyển đổi là 935,76 ha.

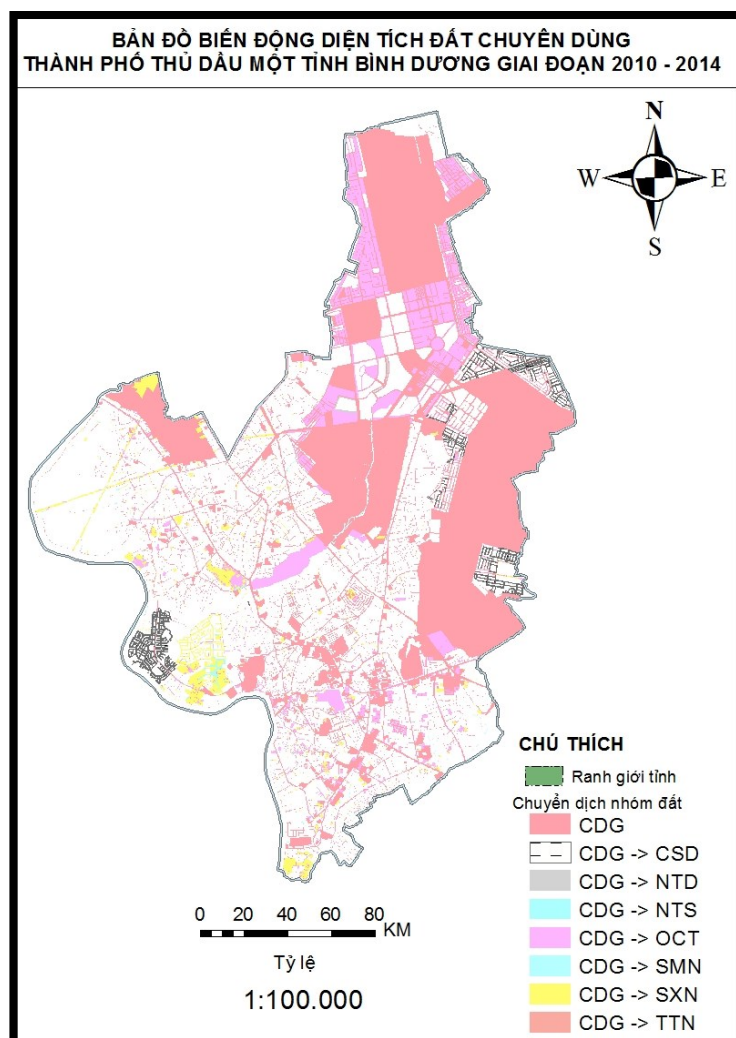


Hình 4.6. Bản đồ biến động diện tích đất ở thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010- 2014

- Nhận xét: Nhóm đất OCT có diện tích chủ yếu phân tán ở các phường Hòa Phú, Phú Cường và Phú Hòa là nhiều nhất. Diện tích chuyển đổi OCT là lớn nhất tập trung ở các phường Chánh Mỹ, Hiệp Thành, Tân An. Chuyển đổi sang đất sản xuất nông nghiệp và chuyên dùng là chính.

4.2.4. Bản đồ biến động đất của nhóm đất CDG

Diện tích nhóm đất chuyên dùng (CDG) năm 2010 là 4097,3 ha có diện tích lớn thứ 2 của thành phố Thủ Dầu Một, với diện tích chuyển dịch là 454,48 ha.

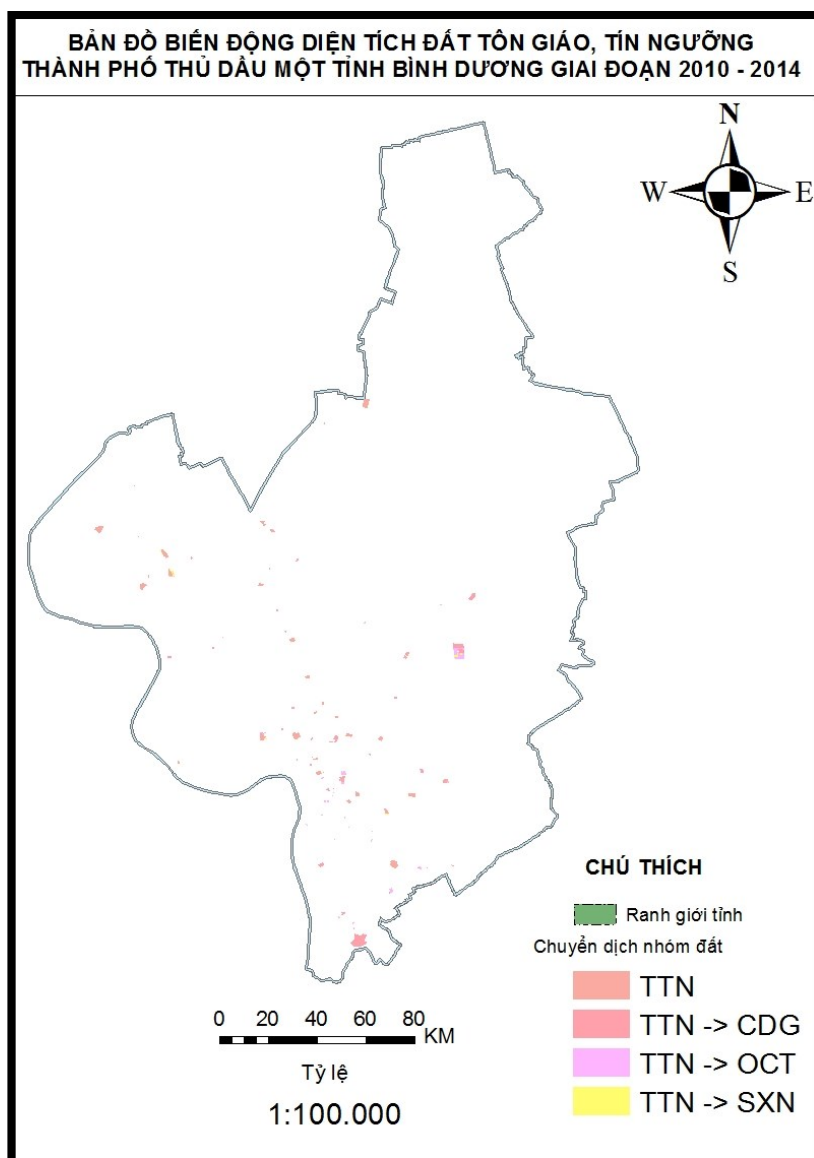


Hình 4.7. Bản đồ biến động diện tích đất chuyên dùng thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010- 2014

- Nhận xét: Nhóm đất CDG có sự tập trung nhiều ở khu vực phường Phú Tân, Hòa Phú và Hiệp An. Nhìn chung nhóm đất CDG có biến động về diện tích và thành phần khá lớn chuyển dịch phân tán ra nhiều khu vực. Các khu vực xảy ra biến động là một phần khu vực phường Hòa Phú, khu vực phường Chánh Mỹ, Hiệp Thành.

4.2.5. Bản đồ biến động đất của nhóm đất TTN

Nhóm đất TTN có diện tích năm 2010 là 52,9 ha với diện tích chuyển đổi khoảng 26,18 ha.

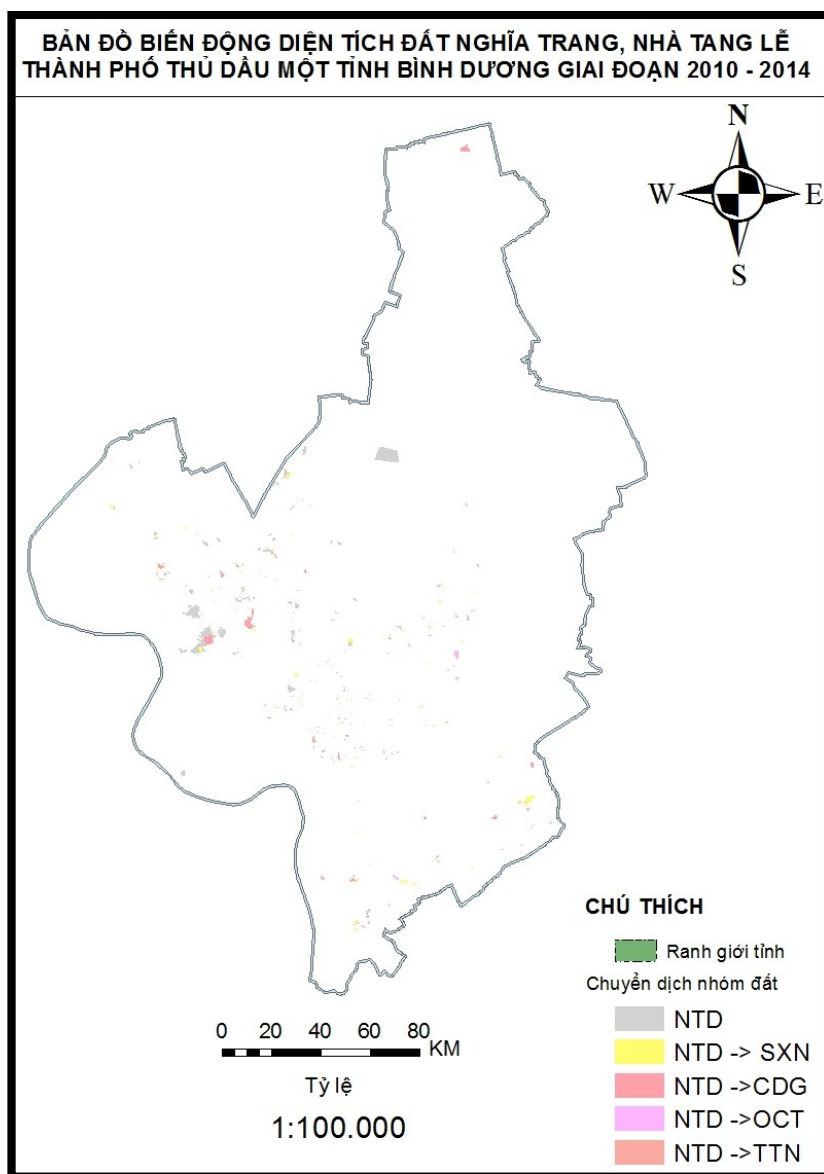


Hình 4.8. Bản đồ biến động diện tích đất tôn giáo, tín ngưỡng thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010- 2014

- Nhận xét: Nhóm đất TTN có diện tích khá ít, phân tán chủ yếu ở khu vực phường Hiệp Thành và Định Hòa. Diện tích chuyển đổi thấp.

4.2.6. Bản đồ biến động đất của nhóm đất NTD

Nhóm đất NTD có diện tích là 85.36 ha (2010) với diện tích chuyển đổi khoảng 40,78 ha sang năm 2014.

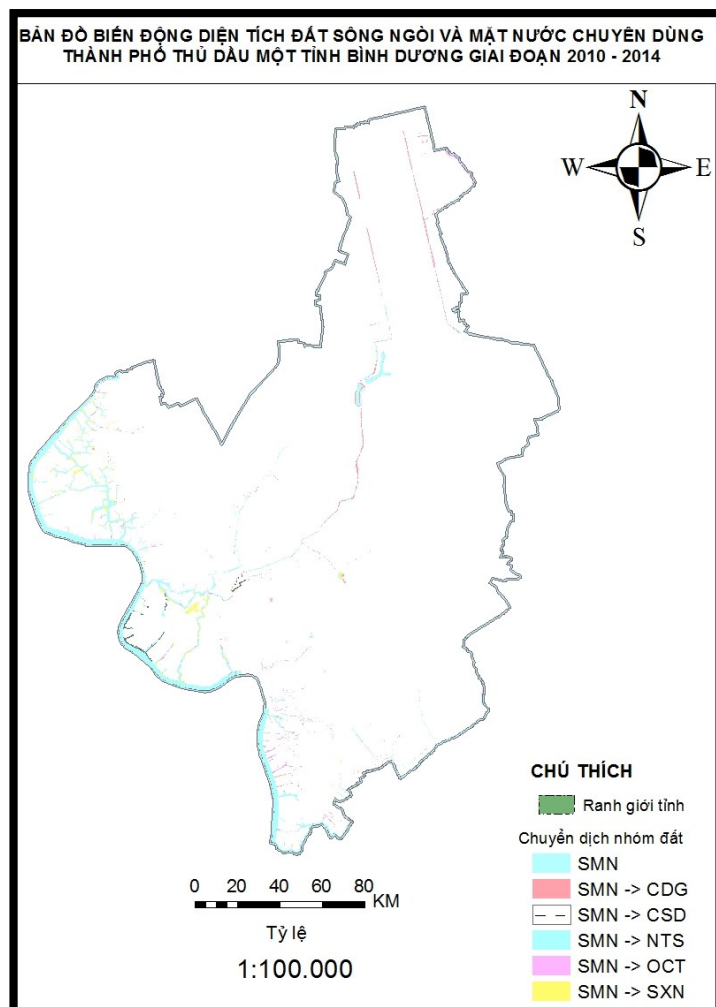


Hình 4.9. Bản đồ biến động diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010- 2014

- Nhận xét: Nhóm đất NTD tập trung nhiều ở phường Phú Mỹ, Hiệp Thành, Hiệp An. Diện tích chuyển đổi chủ yếu sang SXN ở khu vực phường Phú Thọ và Phú Hòa.

4.2.7. Bản đồ biến động đất của nhóm đất SMN

Chiếm diện tích năm 2010 là 232,57 ha với diện tích chuyên đổi là 89,26 ha.

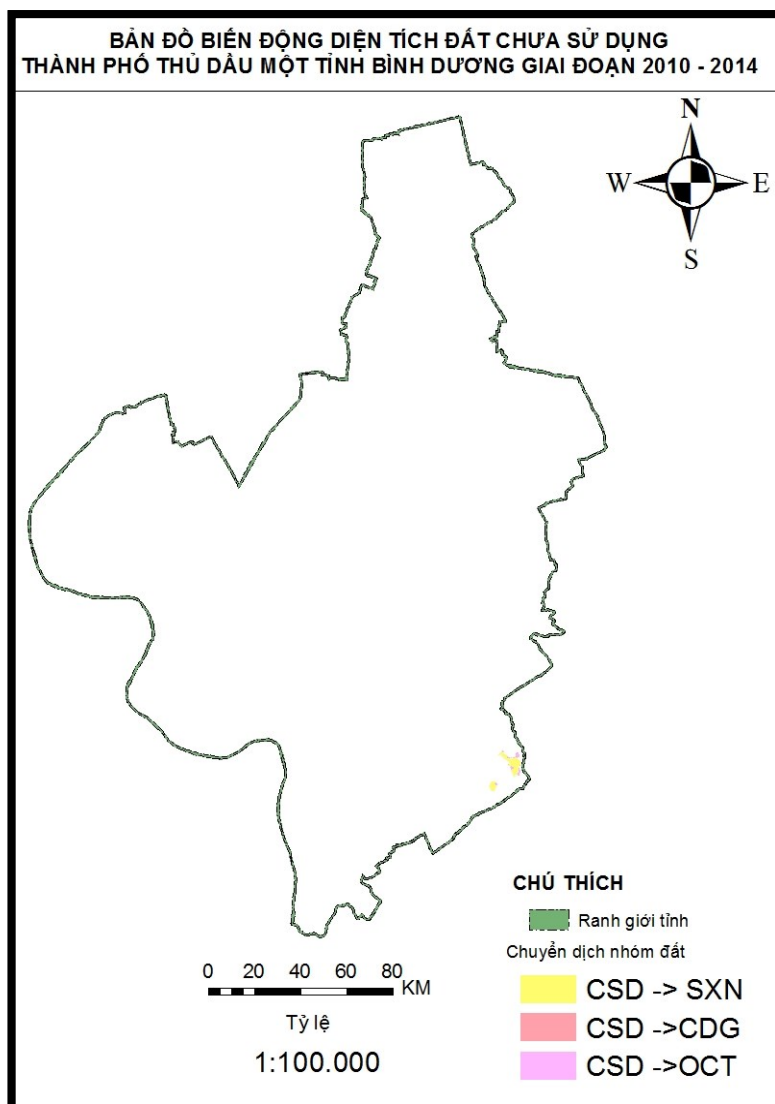


Hình 4.10. Bản đồ biến động diện tích đất sông ngòi và mặt nước chuyên dùng thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010- 2014

- Nhận xét: Nhóm đất SMN tập trung ven các phường Tân An, Tương Bình Hiệp, Phú Cường, Chánh Mỹ, Phú Hòa, Phú Thọ, Phú Lợi, Hiệp An, Hòa Phú. Một phần diện tích đất NTS ở phường Hòa Phú chủ yếu chuyển sang nhóm đất CDG và ở các phường Tân An, Chánh Mỹ sang nhóm đất SXN.

4.2.8. Bản đồ biến động đất của nhóm đất CSD

Nhóm đất CSD có diện tích 14,44 ha (2010) chuyển đổi diện tích đất hầu hết sang năm 2014.



Hình 4.11. Bản đồ biến động diện tích đất chưa sử dụng thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2010- 2014

- Nhận xét: Nhóm đất CSD chuyển đổi sang nhóm đất SXN là chủ yếu, các loại hình sử dụng đất chuyển đổi chủ yếu tập ở phường Phú Hòa.

Nhận xét: Nhìn chung có thể thấy Thành phố Thủ Dầu Một có diện tích đất biến động tương đối lớn. Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2014 chiếm diện tích lớn (được chuyển sang từ đất sản xuất nông nghiệp, đất chuyên dùng và đất ở) cần quy hoạch đất chưa sử dụng triệt để, tránh tình trạng hoang phí tài nguyên đất.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Thành phố Thủ Dầu Một là một thành phố đang phát triển từng ngày nên việc thống kê lại diện tích sử dụng đất và tình hình biến động sử dụng đất là rất cần thiết. Ứng dụng GIS đánh giá biến động sử dụng đất là cách tiếp cận có hiệu quả. Vì chúng ta không chỉ đơn thuần thống kê các diện tích biến động mà còn chỉ ra được chúng biến động ở các loại hình sử dụng nào. Ngoài ra còn dự báo được tình hình biến động trong nhiều khoảng thời gian dài trong tương lai giúp ta có cái nhìn khách quan trong việc đề xuất các giải pháp quy hoạch sử dụng đất bền vững. Qua đó ta hiểu rõ hơn việc quy hoạch và sử dụng đúng hay không đúng nguồn tài nguyên đất đai có ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế xã hội của một quốc gia, dân tộc.

Việc sử dụng dữ liệu GIS trong thành lập bản đồ biến động tương đối đơn giản và khá nhanh chóng, nếu được đầu tư và ứng dụng rộng rãi sẽ tiết kiệm được chi phí, công sức, thời gian, mà kết quả thu được tương đương, thậm chí là vượt trội hơn so với phương pháp đo đạc, thống kê trên thực địa truyền thống. Công nghệ GIS cho hiệu quả cao và khách quan trong đánh giá sự biến động diện tích đất.

5.2. Kiến nghị

Do thời gian nghiên cứu và kiến thức có hạn nên đề tài chỉ nghiên cứu trong phạm vi các loại hình sử dụng đất của 2 thời điểm, chỉ thực hiện bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010, 2014 và bản đồ biến động diện tích đất trong giai đoạn 2010- 2014 của một số loại hình sử dụng đất. Để kết quả nghiên cứu chính xác hơn cần sử dụng dữ liệu đo đạc trực tiếp hoặc ảnh vệ tinh khu vực nghiên cứu. Tuy nhiên qua đề tài hy vọng sẽ cung cấp được phương pháp đánh giá biến động cho nhiều đối tượng và có thể áp dụng cho nhiều địa phương khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Tài nguyên và Môi Trường, 2014. *Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.*
2. Bùi Thị Thu Hoa, 2010. *Nghiên cứu biến động sử dụng đất của huyện Đông Hy, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2000- 2010.* Luận văn thạc sĩ, đại học Thái Nguyên.
3. Huỳnh Văn Chương, Lê Thị Thanh Nga và Vũ Trung Kiên, 2012. Đánh giá đất đai phục vụ phát triển cây cao su tiêu điền tại huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. *Tạp chí Khoa Học, Đại học Huế*, tập 75A, (6): 7-17.
4. Linh Khang, 2014. Thành phố Thủ Dầu Một xứng tầm đô thị loại II. Địa chỉ: <<http://www.baovaydung.com.vn/news/vn/xa-hoi/thanh-pho-thu-dau-mot-van-minh-hien-dai-xung-tam-do-thi-loai-ii.html%7CTh%C3%A0nh>>. [Truy cập ngày 25 tháng 5 năm 2016].
5. Nguyễn Thị Thu Hiền, Phạm Vọng Thành và Nguyễn Khắc Thời, 2013. Đánh giá biến động sử dụng đất, lớp phủ Tiên Yên tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2000-2010. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 2014, tập 12, (1): 43-51.
6. Thủ tướng Chính phủ, 2012. Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 2 tháng 5 năm 2012 về việc thành lập thành phố Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương.
7. Thủ tướng Chính phủ, 2014. Quyết định 1120/QĐ-TTg ngày 8 tháng 7 năm 2014 về việc công nhận thành phố Thủ Dầu Một là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Bình Dương.
8. Trần Hà Phương và Nguyễn Thanh Hùng, 2012. Phân tích biến động sử dụng đất bằng ảnh Landsat – trường hợp tỉnh Đắk Lắk. *Tạp chí Khoa học Đại Học Sư Phạm Thành Phố Hồ Chí Minh*, số 36 năm 2012.
9. UBND thành phố Thủ Dầu Một, 2012. *Giới thiệu chung.* Địa chỉ: <<http://thudaumot.binhduong.gov.vn/web/Default.aspx?tabid=848>>. [Truy cập ngày 25 tháng 5 năm 2015].

10. Vũ Thị Phương Thảo, 2012. *Ứng dụng viễn thám và GIS đánh giá tác động của việc chuyển đổi ranh giới quận đến quá trình đô thị hóa khu vực Tây Hồ - Hà Nội*. Luận văn Thạc sĩ, đại học Khoa học Tự nhiên.

Tiếng Anh

1. FAO/UNEP, 1999: Terminology for Integrated Resources Planning and Management. Food and Agriculture Organization/United Nations Environmental Programme, Rome, Italy and Nairobi, Kenya.
2. Meyer, W.B. and Turner, B.L, 1994. Changes in land use and land cover: A Global Perspective, Cambridge University Press, Cambridge.
3. Muller.D, 2004. From Agriculture expansion to intensification: Rural development and determinants of land use change in the Central Highlands of Vietnam, Deutsche Gesellschaft fur Press, Eschborn.